

CÔNG BỐ

**Thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
tháng 7, tháng 8 năm 2026**

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm tháng 7, tháng 8 năm 2026; ý kiến tham gia của UBND các xã, phường và các sở, ban ngành, đơn vị có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh tháng 7, tháng 8 năm 2026 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong tháng 7, tháng 8 năm 2026.

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT (riêng thông tin giá nhiên liệu xăng dầu đã gồm thuế VAT).

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương;
- UBND các xã, phường;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ban ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTVL, SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lý Đình Sĩ

PHU LUC 1: NHÓM THÉP XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 7, THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /SXĐ-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 10-07/CBG-TH ngày 10/7/2026 (áp dụng từ ngày 10/07/2026)	14.870
2		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						14.870
3		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg		Thép cuộn						14.870
4		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m						15.320
5		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
6		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
7		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
8		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
9		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
10		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
11		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
12		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
13		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.620
14		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
15		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
16		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
17		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
18		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
19		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
20		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
21		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
22		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
23		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
24		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
25		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
26		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
27		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
28		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
29		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
30		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
31		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
32		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
33	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 10-08/CBG-TH ngày 10/08/2026 (áp dụng từ ngày 10/08/2026)	14.870
34		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						14.870
35		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						14.870
36		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
37		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
38		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
39		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
40		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
41		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
42		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
43		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
44		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
45		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.620
46		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
47		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
48		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
49		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
50		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
51		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
52		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
53		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
54		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
55		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
56		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
57		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
58		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
59		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
60		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
61		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
62		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
63		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
64		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520

PHỤ LỤC 2: NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 7, THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2026	18.500
2		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2026	20.300
3		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/8/2026	19.500
4		Nhựa đường60/70 - phuy	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/8/2026	20.700
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg					Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2026	18.500	
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							20.800	
7		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/8/2026	19.500
8		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/8/2026	21.200

PHỤ LỤC 3: NHÓM NHIÊN LIỆU (XĂNG, DẦU)

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 7, THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán đã gồm VAT (đồng)*
1		Xăng E10 RON95 mức 5	lít						Giá bán lẻ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc; các cửa hàng nhượng quyền của Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 1213/PLXTH-QĐ 00h00' ngày 01/7/2026	22.690,00
2		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								21.620,00
3		Điêzen 0,05S mức 2	lít								22.290,00
4		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1233/PLXTH-QĐ 16h00' ngày 02/7/2026	22.040,00
5		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								20.810,00
6		Điêzen 0,05S mức 2	lít								21.590,00
7		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1296/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 09/7/2026	21.620,00
8		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								20.400,00
9		Điêzen 0,05S mức 2	lít								22.170,00
10		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1329/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 16/7/2026	22.180,00
11		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								20.960,00
12		Điêzen 0,05S mức 2	lít								23.780,00
13		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1378/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 23/7/2026	23.280,00
14		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								21.850,00
15		Điêzen 0,05S mức 2	lít								26.270,00
16		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1407/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 30/7/2026	24.730,00
17		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								23.300,00
18		Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.170,00
19		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1447/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 06/8/2026	24.190,00
20		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								22.760,00
21		Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.090,00
22		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1491/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 13/8/2026	23.980,00
23		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								22.550,00
24		Điêzen 0,05S mức 2	lít								27.770,00
25		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1531/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 20/8/2026	24.540,00
26		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								23.110,00
27		Điêzen 0,05S mức 2	lít								29.110,00

**Ghi chú: Về thuế giá trị gia tăng (VAT): thực hiện theo hướng dẫn của Thuế tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 2528/THONVDTPC ngày 15/4/2026 về việc áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 19/2026/QH16 của Quốc hội; Công văn số 5812/THO-NVDTPC ngày 01/7/2026 về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay.*

PHU LUC 4: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 7, THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty xi măng Long Sơn	Việt Nam		Tại máng xuất (Công ty TNHH Long Sơn - Nhà máy XM Long Sơn; Đ/c Tổ dân phố Trường Sơn, phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Theo Văn bản số T7.15/TB-XMLS/2026 ngày 01/7/2026 (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.250.000
2		Xi măng bao Long Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.296.296
3		Xi măng bao Tam Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.203.703
4		Xi măng bao Tam Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.268.518
5		Xi măng bao Hà Trung PCB30	tấn		Bao 50kg						1.203.703
6		Xi măng bao Hà Trung PCB40	tấn		Bao 50kg						1.250.000
7		Xi măng bao Sông Mã PCB30	tấn		Bao 50kg						1.203.703
8		Xi măng bao Sông Mã PCB40	tấn		Bao 50kg						1.250.000
9		Xi măng bao Thành Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.111.111
10		Xi măng bao Thành Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.157.407
11	Xi măng	Xi măng rời PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	XM rời	Công ty CP xi măng Bim Sơn (phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 3533/XMBS-XNTT ngày 31/7/2026 (áp dụng từ ngày 01/8/2026)	842.593
12		Xi măng rời PC40/Bền Sunfat Type II	tấn	TCVN 2682:2020	XM rời						1.259.259
13	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn (phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 3533/XMBS-XNTT ngày 31/7/2026 (áp dụng từ ngày 01/8/2026)	1.287.037
14		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao						1.305.556
15		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	tấn		Bao						1.203.704
16		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	tấn		Bao						1.250.000
17		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	tấn		Bao						1.092.593
18		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	tấn		Bao						1.157.407
19		Xi măng bao C91	tấn	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.050.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
1	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại phường Đông Quang	Chỉ đáp ứng khối lượng nhỏ, lẻ	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	231.818
		Đá 0,5	m3								254.545
		Đá 1x2	m3								278.182
		CPĐD loại 1	m3								236.364
		CPĐD loại 2	m3								204.545
2	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại phường Đông Quang	Chỉ đáp ứng khối lượng nhỏ, lẻ	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ ngày 01/7/2026	254.545
		Đá 0,5	m3								300.000
		Đá 1x2	m3								300.000
		CPĐD loại 2	m3								209.091
3	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất và TMDV Nhật Minh	Mỏ tại phường Đông Quang	Chỉ đáp ứng khối lượng nhỏ, lẻ	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	259.091
		Đá 0,5	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá 2x4	m3								313.636
		CPĐD loại 1	m3								263.636
		CPĐD loại 2	m3								227.272
4	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty CP ĐTXD và TM Minh Hương	Mỏ tại phường Đông Quang		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	289.545
		Đá 0,5	m3								356.818
		Đá 1x2	m3								388.636
		Đá 4x6	m3								355.000
		CPĐD loại 1	m3								376.818
		CPĐD loại 2	m3								282.636
5	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần XD và TM tổng hợp Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Thiệu Tiến		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Theo báo cáo của UBND xã, áp dụng từ ngày 01/7/2026	270.000
		Đá 0,5	m3								310.000
		Đá 1x2	m3								345.000
		Đá 4x6	m3								300.000
		CPĐD loại 2	m3								265.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
6	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP XD&KT Trường Sơn	Mô tại xã Thiệu Tiến		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	242.000
		Đá 0,5	m3								264.000
		Đá 1x2	m3								330.000
		Đá 4x6	m3								264.000
		CPDD loại 1	m3								264.000
		CPDD loại 2	m3								242.000
7	Đá xây dựng	CPDD loại 2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quế Sơn	Mô tại phường Bim Sơn		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	272.727
8	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Đá Cúc Khang	Mô tại xã Hà Trung		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 10/8/2026	272.727
		Đá 1x2	m3								400.000
		CPDD loại 2	m3								272.727
9	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Mô tại xã Quý Lộc		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	236.364
		Đá 0,5	m3								263.636
		Đá 1x2	m3								318.182
		Đá 2x4	m3								281.818
		Đá 4x6	m3								272.727
		CPDD loại 1	m3								272.727
		CPDD loại 2	m3								245.454
10	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Mô tại xã Quý Lộc		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	272.727
		Đá hộc	m3								277.273
		Đá 0,5	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá 2x4	m3								313.636
		Đá 4x6	m3								281.818
		CPDD loại 1	m3								272.727
		CPDD loại 2	m3								231.818
11	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất và TMDV Nhật Minh	Mô tại xã Quý Lộc		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	259.091
		Đá 0,5	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá 2x4	m3								313.636
		CPDD loại 1	m3								263.636
		CPDD loại 2	m3								227.272

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
12	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Đá Tiến Thành	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	268.182
		Đá 1x2	m3								313.636
		CPDD loại 1	m3								263.636
		CPDD loại 2	m3								227.273
13	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	231.818
		Đá 0,5	m3								254.545
		Đá 1x2	m3								278.182
		CPDD loại 1	m3								236.364
		CPDD loại 2	m3								204.545
14	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quế Hương-Yên Lâm	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 03/7/2026	218.182
		Đá 1x2	m3								281.818
		Đá hộc	m3								209.091
		CPDD loại 2	m3								213.636
15	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/7/2026	259.091
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá hộc	m3								268.182
		CPDD loại 1	m3								263.636
		CPDD loại 2	m3								227.272
16	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tuấn Hùng	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/7/2026	245.455
		Đá 0,5	m3								281.818
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá 2x4	m3								295.454
		CPDD loại 2	m3								222.727
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương	Mỏ tại xã Biện Thượng		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	150.000
18	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Thịnh Trường	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	231.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
19	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trung Nam	Mỏ tại xã Trường Lâm (Giấy phép số 21/GP-UBND ngày 17/01/2018)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7//2026	245.454
		Đá 1x2	m3								319.091
		Đá 4x6	m3								272.727
		CPDD loại 1	m3								247.273
		CPDD loại 2	m3								172.727
20	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại tổng hợp Nhân Nam	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	203.636
		Đá 1x2	m3								327.273
		CPDD loại 1	m3								270.545
		CPDD loại 2	m3								184.909
21	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần ĐTXD và thương mại Hiệp Chung Dũng	Mỏ tại xã Thanh Kỳ		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp và áp dụng từ 01/8/2026	218.182
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá 4.x6	m3								306.818
		CPDD loại 2	m3								165.000
22	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất VLXD Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Tiến	Chỉ đáp ứng khối lượng nhỏ, lẻ	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp và áp dụng từ 01/7/2026	236.363
		Đá 1x2	m3								272.727
		Đá hộc	m3								181.818
		Đá 0,5	m3								254.545
		CPDD loại 1	m3								218.181
		CPDD loại 2	m3								200.000
23	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ tại xã Đồng Tiến	Chỉ đáp ứng khối lượng nhỏ, lẻ	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị áp dụng từ ngày 01/7/2026	259.091
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá hộc	m3								268.182
		CPDD loại 1	m3								263.636
		CPDD loại 2	m3								227.272
24	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		HTX Dịch vụ vận tải - xây dựng Mộc dân dụng Quang Huy	Mỏ tại xã Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 01/8/2026	285.000
		Đá hộc	m3								302.000
		Đá 0,5	m3								313.000
		Đá 1x2	m3								346.000
		Đá 2x4	m3								338.000
		Đá 4x6	m3								302.000
		CPDD loại 1	m3								285.000
		CPDD loại 2	m3								256.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
25	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mô tại xã Như Thanh		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 01/8/2026	300.000
		Đá 0,5	m3								327.273
		Đá 1x2	m3								363.636
		Đá 4x6	m3								327.273
		CPDD loại 1	m3								300.000
		CPDD loại 2	m3								254.545
26	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Hoàn	Mô tại xã Thanh Phong		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	272.727
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá hộc	m3								200.000
		CPDD loại 1	m3								245.455
		CPDD loại 2	m3								200.000
27	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Bình Tùng	Mô tại xã Thanh Phong		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 01/7/2026	272.727
		Đá 4x6	m3								272.727
		Đá mặt	m3								254.545
		Đá hộc	m3								227.273
		CPDD loại 1	m3								227.273
		CPDD loại 2	m3								181.818
28	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		DN tư nhân Trần Hoàn	Mô tại xã Thanh Phong		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 01/7/2026	254.545
		Đá 0,5	m3								300.000
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 4x6	m3								263.636
		CPDD loại 2	m3								200.000
29	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH đá ốp lát Hoan Liên	Mô đá tại xã Thanh Quan		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	290.909
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 4x6	m3								300.000
		Đá hộc	m3								190.909
		Đá mặt	m3								272.727
		CPDD loại 1	m3								245.454
		CPDD loại 2	m3								200.000
30	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty CP Sản xuất và Thương mại Tự Lập	Mô tại xã Ngọc Liên		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/8/2026	250.000
		Đá 1x2	m3								313.636
		CPDD loại 2	m3								213.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
31	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7//2026	231.818
		Đá 0,5	m3								254.545
		Đá 1x2	m3								278.182
		CPĐD loại 1	m3								236.364
		CPĐD loại 2	m3								204.545
32	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		TCT CPĐT xây dựng Minh Tuấn	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	254.545
		Đá 1x2	m3								281.818
		Đá mặt	m3								227.273
33	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nhân	Mỏ tại xã Cẩm Tú		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 04/7/2026	250.000
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 2x4	m3								280.000
		Đá hộc	m3								236.364
34	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Hiền Hưng	Mỏ tại xã Cẩm Tú		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Bảo cáo của UBND xã Cẩm Tú, áp dụng từ ngày 01/8/2026	290.909
		Đá 4x6	m3								281.818
35	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Hợp tác xã Thành Công	Mỏ tại xã Xuân Bình		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	310.000
		Đá 0,5	m3								310.000
		Đá 1x2	m3								360.000
		Đá 4x6	m3								310.000
		Đá hộc	m3								310.000
		CPĐD loại 1	m3								270.000
		CPĐD loại 2	m3								240.000
36	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công tyTNHH Thạch Bảo Phong	Mỏ tại xã Tân Thành		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	270.000
		Đá 1x2	m3								350.000
		Đá 4x6	m3								300.000
		Đá hộc	m3								270.000
		CPĐD loại 1	m3								280.000
		CPĐD loại 2	m3								240.000
37	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Cao Nguyên	Mỏ tại xã Yên Thọ		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	327.273
		Đá 0,5	m3								310.000
		Đá 1x2	m3								400.000
		Đá 4x6	m3								354.545
		Đá hộc	m3								318.181
		CPĐD loại 1	m3								315.000
		CPĐD loại 2	m3								300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
38	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Tân Thanh	Mỏ tại xã Đồng Lương		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Đồng Lương cung cấp, áp dụng từ ngày 01/8/2026	190.000
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 4x6	m3								250.000
		Đá hộc	m3								200.000
		CPĐD loại 1	m3								180.000
		CPĐD loại 2	m3								170.000
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Hùng Lộc	Mỏ tại xã Quang Chiêu		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Quang Chiêu cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2026	145.454
		Đá 0,5	m3								290.909
		Đá 1x2	m3								290.909
		Đá 2x4	m3								290.909
		Đá 4x6	m3								290.909
		Đá hộc	m3								200.000
		CPĐD loại 1	m3								136.363
		CPĐD loại 2	m3								109.090

hã - Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 7, THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
1	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ Phần Vĩnh An	Mỏ cát số 62, tại xã Thiệu Quang		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp, thực hiện từ ngày 1/8/2026	259.091
2		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty CP thương mại Linh Giang Nam	Mỏ cát số 09, tại xã Thiệu Tiến		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Thiệu Tiến cung cấp	260.000
3		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quy hoạch Thanh Hóa	Mỏ cát tại xã Quý Lương		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Quý Lương cung cấp	370.000
		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin							350.000
4		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mỏ cát số 50, tại xã Yên Trường		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	363.636
5		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty CPĐT khai thác khoáng sản Thành Đạt	Mỏ cát tại xã Cẩm Thủy		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Thủy cung cấp	400.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 7: NHÓM ĐẤT ĐÁP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 7, THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
1	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	Mỏ tại xã Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai ngày 07/8/2026	100.000
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	K90-K95	Công ty CP Quang Minh AP	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh	Mua hàng với khối lượng từ 100 m3 trở lên, mua đến đâu, trả tiền đến đó	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Tượng Lĩnh và Công ty cung cấp	86.364
					K98			Mua hàng với khối lượng từ 100 m3 trở lên, mua đến đâu, trả tiền đến đó	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		95.454
3		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Hiệp Phát Cẩm Thủy	Mỏ tại xã Cẩm Tú		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Tú cung cấp	76.363
4		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng công trình Đông Sơn	Mỏ tại xã Tống Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp ngày 08/8/2026	77.273
5		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP ĐTPPT An Đô Group	Mỏ tại xã Triệu Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Triệu Lộc cung cấp	86.364
6		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Mạnh Nguyễn Tiến	Mỏ tại xã Triệu Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Triệu Lộc cung cấp	80.909
7		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT PT xây dựng Lâm Minh	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai ngày 06/8/2026	77.273
8		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	K90	Công ty TNHH SX&DVTM Phúc Đạt	Mỏ tại xã Ngọc Trạo		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai, áp dụng từ ngày 01/7/2026	86.364
		Đất san lấp	m3		K95-K98			95.455			
9		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CPĐT khai thác khoáng sản Thành Đạt	Mỏ tại xã Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Thủy và Công ty cung cấp cung cấp	90.909
10		Đất san lấp	m3	K90		Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tân Phú	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá áp dụng từ ngày 01/7/2026	86.364
				K95							99.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 7, 8
11	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin	Đất xô bỏ	Công ty TNHH Thương mại Cường Giang	Mỏ tận thu tại phường Quang Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do công ty kê khai ngày 20/7/2026	59.091
					K90						78.636
					K95						118.182
12		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XD và TM Đồng Hưng Phát	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá áp dụng từ ngày 01/7/2026	72.727
13		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	Đất xô bỏ cấp phối	Công ty cổ phần tập đoàn Anh Phát Group	Mỏ tại xã Trường Lâm và phường Trúc Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai tại Văn bản số 330A/BC-APG ngày 15/8/2026; giá thời điểm tháng 07/2026	63.636
			m3		Đất xô bỏ loại 1						57.727
			m3		Đất san lấp loại 2						77.273
14		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần khoáng sản SHIN	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai ngày 07/8/2026	50.000
									Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua		66.364

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).